BỘ TÀI CHÍNH

BỘ TÀI CHÍNH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 234/2012/TT-BTC	*Hà Nội, ngày 28 tháng 12 năm 2012*

THÔNG TƯ
Hướng dẫn quản lý giao dịch trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh và trái phiếu chính quyền địa phương

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 32/2001/QH10 ngày 25/12/2001;

Căn cứ Luật Chứng khoán số 70/2006/QH ngày 29/06/2006; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán số 62/2010/QH12 ngày 24/11/2010;

Căn cứ Nghị định số 58/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 7 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán;

Căn cứ Nghị định số 01/2011/NĐ-CP ban hành ngày 05/01/2011 của Chính phủ về việc phát hành trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh và trái phiếu chính quyền địa phương;

Căn cứ Nghị định số 118/2008/NĐ-CP ngày 27/11/2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Xét đề nghị của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư hướng dẫn Quản lý giao dịch trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh và trái phiếu chính quyền địa phương như sau:

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi áp dụng

Thông tư này hướng dẫn chi tiết về thành viên giao dịch, tổ chức quản lý giao dịch, công bố thông tin về giao dịch trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh và trái phiếu chính quyền địa phương (sau đây gọi tắt là trái phiếu Chính phủ - TPCP).

Điều 2. Giải thích thuật ngữ

1. ***Hệ thống giao dịch trái phiếu Chính phủ*** (sau đây viết tắt là hệ thống giao dịch) là hệ thống cơ sở vật chất, hạ tầng kỹ thuật phục vụ hoạt động giao dịch trái phiếu Chính phủ tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (SGDCKHN). Hệ thống giao dịch cho phép nhận, chuyển, sửa, ghi nhận, theo dõi, kết xuất dữ liệu phục vụ việc thực hiện giao dịch TPCP;

2. ***Thành viên giao dịch Trái phiếu Chính phủ tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà nội*** (sau đây gọi tắt là thành viên) là công ty chứng khoán, ngân hàng thương mại được SGDCKHN chấp thuận trở thành thành viên giao dịch TPCP;

3. ***Giá yết*** là giá TPCP được các thành viên yết trên hệ thống. Giá yết được hiểu là giá không gộp lãi coupon (nếu có);

4. ***Giá thực hiện*** là giá dùng để xác định số tiền phải thanh toán trong các giao dịch TPCP;

5. ***Thành viên giao dịch thông thường*** là các công ty chứng khoán được SGDCKHN chấp thuận làm thành viên. Thành viên giao dịch thông thường được phép thực hiện nghiệp vụ môi giới và tự doanh TPCP tại SGDCKHN;

6. ***Thành viên giao dịch đặc biệt*** là các ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng thương mại được SGDCKHN chấp thuận làm thành viên. Thành viên giao dịch đặc biệt chỉ được phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh TPCP tại SGDCKHN;

7. ***Giao dịch mua bán thông thường*** là giao dịch TPCP trong đó một bên bán và chuyển giao quyền sở hữu TPCP cho một bên khác và không kèm theo cam kết mua lại TPCP;

8. ***Giao dịch mua bán lại*** là giao dịch TPCP trong đó một bên bán và chuyển giao quyền sở hữu TPCP cho một bên khác, đồng thời cam kết sẽ mua lại và nhận lại quyền sở hữu TPCP đó sau một thời gian xác định với một mức giá xác định. Giao dịch mua bán lại bao gồm Giao dịch bán (Giao dịch lần 1) và Giao dịch mua lại (Giao dịch lần 2). Trong giao dịch mua bán lại, bên Bán được hiểu là bên bán trong Giao dịch lần 1, bên Mua được hiểu là bên mua trong Giao dịch lần 1.

Chương II
THÀNH VIÊN

Điều 3. Phân loại thành viên

Thị trường giao dịch TPCP của SGDCKHN có 02 loại thành viên là thành viên giao dịch thông thường và thành viên giao dịch đặc biệt.

Điều 4. Tiêu chuẩn làm thành viên

1. Đối với thành viên giao dịch thông thường:

a) Là công ty chứng khoán được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (UBCKNN) cấp Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán; được phép thực hiện tất cả các nghiệp vụ kinh doanh bao gồm: môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán;

b) Là thành viên của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam;

c) Đáp ứng các tiêu chuẩn quy định tại Chương VI của Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 ngày 29/6/2006 đối với việc thành lập và hoạt động của công ty chứng khoán; và các quy định trong Luật Ssửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán số 62/2010/QH12 ngày 24/11/2010;

d) Có đủ điều kiện cơ sở vật chất kỹ thuật, nhân sự phục vụ hoạt động giao dịch TPCP tại SGDCKHN;

đ) Đáp ứng các điều kiện khác do SGDCKHN quy định.

2. Đối với thành viên giao dịch đặc biệt:

a) Là ngân hàng thương mại hoặc chi nhánh ngân hàng thương mại có giấy phép đăng ký kinh doanh, giấy phép hoạt động hợp lệ do cơ quan có thẩm quyền cấp;

b) Có số vốn điều lệ thực góp hoặc được cấp tối thiểu tương đương với mức vốn pháp định theo quy định hiện hành của Chính phủ về Ban hành danh mục mức vốn pháp định của các tổ chức tín dụng và các quy định hiện hành có liên quan;

c) Là thành viên của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam;

d) Có đủ điều kiện cơ sở vật chất kỹ thuật, nhân sự phục vụ hoạt động giao dịch TPCP tại SGDCKHN;

đ) Các điều kiện khác do SGDCKHN quy định.

Điều 5. Đăng ký làm thành viên

SGDCKHN quy định cụ thể về các điều kiện bổ sung, hồ sơ và thủ tục đăng ký làm thành viên.

Điều 6. Quyền và nghĩa vụ của thành viên

1. Thành viên giao dịch thông thường

a) Thành viên giao dịch thông thường có các quyền sau:

- Sử dụng hệ thống giao dịch và các dịch vụ do SGDCKHN cung cấp;

- Được phép sử dụng các thông tin khai thác từ Hệ thống thông tin thị trường trái phiếu của SGDCKHN phục vụ cho các hoạt động nghiệp vụ của thành viên,

nhưng không được quyền sử dụng thông tin và dữ liệu khai thác từ hệ thống này để phục vụ cho mục đích thương mại như cung cấp hoặc bán lại cho bên thứ ba;

- Thực hiện giao dịch tự doanh trên hệ thống giao dịch của SGDCKHN;

- Cung cấp dịch vụ môi giới TPCP cho khách hàng;

- Thu phí theo quy định của Bộ Tài chính;

- Được rút khỏi tư cách thành viên sau khi được SGDCKHN chấp thuận.

b) Thành viên giao dịch thông thường có các nghĩa vụ sau:

- Duy trì các điều kiện kỹ thuật và nhân sự do SGDCKHN quy định đối với thành viên giao dịch thông thường trên hệ thống giao dịch;

- Tuân thủ các quy định về thành viên của SGDCKHN;

- Chịu sự kiểm tra giám sát của UBCKNN và SGDCKHN;

- Nộp phí thành viên, phí giao dịch và các phí dịch vụ khác theo quy định của pháp luật;

- Tuân thủ chế độ báo cáo và công bố thông tin theo quy định tại Thông tư này và pháp luật khác có liên quan;

2. Thành viên giao dịch đặc biệt

a) Thành viên giao dịch đặc biệt có các quyền sau:

- Sử dụng hệ thống giao dịch và các dịch vụ do SGDCKHN cung cấp;

- Được phép sử dụng các thông tin khai thác từ Hệ thống thông tin thị trường trái phiếu của SGDCKHN, nhưng không được quyền sử dụng thông tin và dữ liệu khai thác từ hệ thống này để phục vụ cho mục đích thương mại như cung cấp hoặc bán lại cho bên thứ ba;

- Thực hiện giao dịch tự doanh trên hệ thống giao dịch TPCP của SGDCKHN;

- Được rút khỏi tư cách thành viên sau khi có sự chấp thuận của SGDCKHN.

b) Thành viên giao dịch đặc biệt có các nghĩa vụ sau:

- Thực hiện chào mua, chào bán TPCP với cam kết chắc chắn cho (các) kỳ hạn chuẩn trên hệ thống của SGDCKHN khi thành viên đặc biệt đồng thời là thành viên đấu thầu trên thị trường sơ cấp TPCP. Chủ tịch UBCKNN quyết định cụ thể tổng khối lượng chào mua, chào bán với cam kết chắc chắn tính theo mệnh giá trái phiếu trong một ngày giao dịch đối với từng kỳ hạn chuẩn dựa trên thực tiễn của thị trường từng giai đoạn.

- Duy trì các điều kiện kỹ thuật và nhân sự do SGDCKHN quy định đối với thành viên giao dịch đặc biệt trên hệ thống giao dịch;

- Tuân thủ các quy định về thành viên của SGDCKHN;

- Chịu sự kiểm tra giám sát của UBCKNN và SGDCKHN;

- Nộp phí thành viên, phí giao dịch và các phí dịch vụ khác theo quy định của pháp luật;

- Tuân thủ chế độ báo cáo và công bố thông tin theo quy định tại Thông tư này và pháp luật khác có liên quan.

Điều 7. Chấm dứt tư cách thành viên

1. Thành viên tự nguyện xin chấm dứt tư cách thành viên và được SGDCKHN chấp thuận.

2. Chấm dứt tư cách thành viên bắt buộc:

a) Không còn đáp ứng các tiêu chuẩn làm thành viên quy định tại Điều 4 Thông tư này;

b) Vi phạm nghiêm trọng quy định về thành viên giao dịch TPCP của SGDCKHN hoặc không nghiêm trọng nhưng mang tính hệ thống;

c) SGDCKHN quy định cụ thể tại các Quy chế, quy trình nghiệp vụ về chấm dứt tư cách thành viên sau khi được UBCKNN chấp thuận.

Điều 8. Giao dịch TPCP của thành viên

1. Giao dịch TPCP niêm yết được thực hiện bởi thành viên thông qua hệ thống giao dịch của SGDCKHN.

2. Phiếu xác nhận kết quả giao dịch in từ hệ thống giao dịch được lưu trữ bởi thành viên làm căn cứ pháp lý phục vụ công tác báo cáo, kiểm tra, đối chiếu giao dịch khi phát sinh tranh chấp.

3. Đối với giao dịch môi giới:

a) Thành viên phải ký hợp đồng bằng văn bản khi mở tài khoản giao dịch TPCP cho khách hàng;

b) Thành viên phải thống nhất và công khai hình thức tiếp nhận, xử lý giao dịch TPCP của khách hàng tại trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch. Các chứng từ liên quan đến giao dịch phải được lưu trữ tại địa điểm tiếp nhận yêu cầu. Kết quả thực hiện giao dịch phải được thông báo cho khách hàng ngay sau khi giao dịch được thực hiện theo đúng hình thức đã thỏa thuận với khách hàng. Thành viên phải gửi sao kê tài khoản tiền và TPCP hàng tháng khi có yêu cầu từ khách hàng;

c) Thành viên có nghĩa vụ đăng ký tài khoản trao đổi thông tin cho khách hàng trên Hệ thống giao dịch TPCP trên Internet nhằm giúp khách hàng trao đổi tin tức, thông tin liên quan tới giao dịch trên hệ thống giao dịch của SGDCKHN với các đại diện giao dịch, cơ quan quản lý, điều hành thị trường khi có yêu cầu từ phía khách hàng.

d) Thành viên phải ưu tiên thực hiện lệnh môi giới cho khách hàng trước lệnh tự doanh của thành viên với mức giá thực hiện tốt nhất có thể trên hệ thống giao dịch của SGDCKHN. Mức giá thực hiện tốt nhất có thể là mức giá chỉ định hoặc tốt hơn mức giá chỉ định của khách hàng.

đ) Thành viên phải lưu trữ, bảo mật tài khoản và hồ sơ giao dịch TPCP của khách hàng theo quy định của pháp luật;

e) Thành viên có nghĩa vụ cung cấp những thông tin liên quan đến tài khoản của khách hàng nhằm mục đích quản lý, giám sát, thanh tra theo yêu cầu của SGDCKHN, UBCKNN và cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

g) Thành viên phải đảm bảo khả năng thanh toán của khách hàng khi tham gia giao dịch đúng thời hạn quy định.

4. Đối với giao dịch tự doanh: Thành viên phải đảm bảo đủ tiền và TPCP để hoàn tất các nghĩa vụ của thành viên trong các giao dịch có liên quan trên hệ thống giao dịch.

Điều 9. Chế độ báo cáo của thành viên

1. Thành viên định kỳ phải báo cáo SGDCKHN về hoạt động kinh doanh, bao gồm:

a) Báo cáo tình hình hoạt động kinh doanh TPCP hàng tháng trong vòng mười (10) ngày làm việc kể từ ngày kết thúc tháng (Theo mẫu Phụ lục số 01/TTTP);

b) Báo cáo tổng hợp tình hình hoạt động kinh doanh TPCP năm (Theo mẫu Phụ lục số 02/TTTP) trước ngày 31 tháng 3 hàng năm.

2. Hình thức nộp báo cáo:

Thành viên nộp báo cáo cho SGDCKHN bằng văn bản và bằng dữ liệu điện tử. Đối với dữ liệu điện tử, thông tin được gửi tới SGDCKHN theo hướng dẫn cụ thể của SGDCKHN trong việc sử dụng hệ thống tiếp nhận báo cáo và công bố thông tin.

Điều 10. Các hình thức kỷ luật thành viên

Thành viên vi phạm các quy định hoạt động trên thị trường TPCP tại SGDCKHN sẽ phải chịu một hoặc một số hình thức kỷ luật sau:

1. Khiển trách;

2. Cảnh cáo;

3. Đình chỉ có thời hạn hoạt động giao dịch TPCP trên SGDCKHN;

4. Buộc chấm dứt tư cách thành viên.

Chương III
NIÊM YẾT VÀ QUẢN LÝ GIAO DỊCH

Điều 11. Loại trái phiếu niêm yết

1. TPCP niêm yết trên SGDCKHN là các loại có kỳ hạn danh nghĩa trên một (01) năm do Kho bạc Nhà nước (KBNN) phát hành (bao gồm cả TPCP phát hành bằng ngoại tệ);

2. Tín phiếu niêm yết do KBNN hoặc Ngân hàng Nhà nước (NHNN) phát hành, có kỳ hạn danh nghĩa không vượt quá 52 tuần.

3. Trái phiếu chính quyền địa phương; Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh.

Điều 12. Niêm yết đối với trái phiếu Chính phủ

1. Trái phiếu Chính phủ được niêm yết trên SGDCKHN khi có đề nghị bằng văn bản của tổ chức phát hành theo mẫu tại Phụ lục số 03a (nếu trái phiếu đấu thầu lần đầu), theo mẫu tại Phụ lục số 03b (nếu trái phiếu đấu thầu bổ sung), theo mẫu tại Phụ lục 03c (nếu trái phiếu phát hành theo hình thức khác), theo mẫu tại Phụ lục số 03d (nếu tín phiếu phát hành theo hình thức đấu thầu) và thông báo đăng ký trái phiếu của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

2. Quy trình niêm yết đối với trái phiếu được thực hiện theo Điều 33 Thông tư số 17/2012/TT-BTC ngày 08/02/2012 của Bộ Tài chính về hướng dẫn phát hành trái phiếu Chính phủ tại thị trường trong nước.

3. Quy trình niêm yết đối với tín phiếu Kho bạc được thực hiện theo Điều 17 Thông tư liên tịch số 106/2012/TTLT-BTC-NHNN về hướng dẫn việc phát hành tín phiếu kho bạc qua Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Điều 13. Niêm yết đối với trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh

1. Trái phiếu doanh nghiệp được Chính phủ bảo lãnh được niêm yết trên SGDCKHN. Hồ sơ đăng ký niêm yết bao gồm:

a) Văn bản đề nghị niêm yết trái phiếu theo mẫu tại Phụ lục số 03a (nếu đấu thầu lần đầu), theo mẫu tại Phụ lục số 03b (nếu đấu thầu bổ sung), theo mẫu tại Phụ lục 03c (nếu phát hành theo hình thức khác);

b) Giấy chứng nhận của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán về việc trái phiếu của tổ chức đó đã đăng ký, lưu ký tập trung;

c) Văn bản chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ về cấp bảo lãnh và hạn mức bảo lãnh;

d) Thông báo bằng văn bản của Bộ Tài chính về hạn mức tối đa được phép phát hành trái phiếu có bảo lãnh.

2. Niêm yết đối với trái phiếu của các ngân hàng chính sách được Chính phủ bảo lãnh

a) Trái phiếu được niêm yết trên SGDCKHN khi có đề nghị bằng văn bản của tổ chức phát hành theo mẫu tại Phụ lục số 03a (nếu đấu thầu lần đầu), theo mẫu tại Phụ lục số 03b (nếu đấu thầu bổ sung), theo mẫu tại Phụ lục 03c (nếu phát hành theo hình thức khác) và thông báo đăng ký trái phiếu của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

b) Quy trình niêm yết đối với trái phiếu của các ngân hàng chính sách được Chính phủ bảo lãnh thực hiện theo quy trình niêm yết đối với trái phiếu Chính phủ theo khoản 2 Điều 12 Thông tư này.

Điều 14. Niêm yết đối với trái phiếu chính quyền địa phương

1. Trái phiếu được niêm yết trên SGDCKHN khi có đề nghị bằng văn bản của tổ chức phát hành theo mẫu tại Phụ lục số 03a (nếu đấu thầu lần đầu), theo mẫu tại Phụ lục số 03b (nếu đấu thầu bổ sung), theo mẫu tại Phụ lục 03c (nếu phát hành theo hình thức khác) và thông báo đăng ký trái phiếu của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

2. Quy trình niêm yết đối với trái phiếu chính quyền địa phương thực hiện theo quy trình niêm yết đối với trái phiếu Chính phủ theo khoản 2 Điều 12 Thông tư này.

Điều 15. Quy định về giao dịch, thanh toán

1. SGDCKHN tổ chức giao dịch cho các loại TPCP đã lưu ký tập trung và đăng ký niêm yết.

2. Giao dịch TPCP tại SGDCKHN được thực hiện thông qua thành viên; bù trừ và thanh toán qua Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và Ngân hàng Thanh toán.

3. Giao dịch mua lại TPCP của tổ chức phát hành theo điều khoản phát hành được SGDCKHN quy định cho từng trường hợp.

Điều 16. Thời gian giao dịch

1. SGDCKHN tổ chức giao dịch từ thứ Hai đến thứ Sáu hàng tuần, trừ các ngày nghỉ theo quy định của Bộ luật Lao động và những ngày nghỉ giao dịch theo quy định của cơ quan quản lý.

2. Thời gian giao dịch cụ thể do Tổng Giám đốc SGDCKHN quy định sau khi được UBCKNN chấp thuận.

Điều 17. Phương thức giao dịch

1. SGDCKHN áp dụng phương thức giao dịch thỏa thuận đối với các giao dịch TPCP trên hệ thống giao dịch.

2. Trong trường hợp cần thiết, SGDCKHN quyết định thay đổi phương thức giao dịch sau khi được UBCKNN chấp thuận.

Điều 18. Loại hình giao dịch

SGDCKHN tổ chức hai loại hình giao dịch TPCP là giao dịch mua bán thông thường và giao dịch mua bán lại.

Điều 19. Xác lập và hủy bỏ giao dịch

1. Giao dịch được xác lập khi hệ thống giao dịch thực hiện ghi nhận, ngoại trừ có quy định khác do UBCKNN quy định.

2. Trong trường hợp giao dịch đã được xác lập ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền lợi của các nhà đầu tư hoặc toàn bộ giao dịch trên thị trường, SGDCKHN có thể quyết định sửa hoặc hủy bỏ giao dịch và báo cáo Chủ tịch UBCKNN về việc sửa hoặc hủy bỏ giao dịch trên.

Điều 20. Xử lý vi phạm về giao dịch

1. Thành viên vi phạm quy định về giao dịch phải chịu xử lý kỷ luật theo quy định tại Điều 10 của Thông tư.

2. Ngoài hình thức xử phạt nêu trên, SGDCKHN có thể quy định các hình phạt bổ sung.

Điều 21. Thông tin về đối tác trong giao dịch TPCP

1. Thành viên tham gia giao dịch TPCP trên hệ thống giao dịch của SGDCKHN với tư cách tự doanh hay môi giới phải bảo đảm thông tin của đối tác liên quan trong giao dịch được giữ bí mật. Việc công bố thông tin chỉ thực hiện khi:

a) Các bên có liên quan đồng ý bằng văn bản;

b) Theo yêu cầu bằng văn bản của các cơ quan chức năng;

c) Khi giao dịch chính thức bị xem là không thể tiếp tục do các bên tham gia từ chối hoặc mất khả năng thực hiện các nghĩa vụ trong giao dịch.

2. Các thành viên khi thực hiện giao dịch TPCP phải thông báo với đối tác tư cách của mình trong giao dịch là tự doanh hay môi giới.

Chương IV
GIAO DỊCH MUA BÁN THÔNG THƯỜNG

Điều 22. Hình thức giao dịch

1. Giao dịch mua bán thông thường được thực hiện theo hai hình thức Thỏa thuận điện tử và Thỏa thuận thông thường.

2. SGDCKHN quyết định thay đổi hoặc bổ sung hình thức giao dịch sau khi được UBCKNN chấp thuận.

Điều 23. Thỏa thuận điện tử

1. Thỏa thuận điện tử là hình thức giao dịch trong đó các lệnh giao dịch được chào với cam kết chắc chắn và thực hiện ngay khi có đối tác lựa chọn mà không cần có sự xác nhận lại.

2. Giao dịch theo hình thức thỏa thuận điện tử được thực hiện theo một trong hai nguyên tắc sau:

a) Đối với hình thức thỏa thuận điện tử có tính chất toàn thị trường: Đại diện giao dịch của thành viên nhập lệnh chào mua, chào bán với cam kết chắc chắn vào hệ thống và lựa chọn các lệnh đối ứng phù hợp để thực hiện giao dịch. Nội dung lệnh chào mua, chào bán với cam kết chắc chắn được quy định trong Quy trình Giao dịch trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh và trái phiếu chính quyền địa phương tại SGDCKHN (Quy trình Giao dịch TPCP) do SGDCKHN ban hành.

b) Đối với hình thức thỏa thuận điện tử có tính chất lựa chọn: Đại diện giao dịch của thành viên, dựa trên các yêu cầu chào giá trên hệ thống, gửi các lệnh chào mua, chào bán với cam kết chắc chắn đến đích danh đối tác gửi yêu cầu chào giá tương ứng và đối tác này sẽ lựa chọn lệnh chào phù hợp để thực hiện giao dịch. Nội dung của yêu cầu chào giá được quy định trong Quy trình Giao dịch TPCP do SGDCKHN ban hành.

Điều 24. Thỏa thuận thông thường

1. Thỏa thuận thông thường là hình thức giao dịch trong đó các bên tự thỏa thuận với nhau bằng công cụ gửi tin nhắn trên hệ thống giao dịch hoặc bằng các phương tiện liên lạc ngoài hệ thống về các điều kiện giao dịch và báo cáo kết quả vào hệ thống giao dịch để xác lập giao dịch.

2. Sau khi đã thỏa thuận xong, giao dịch theo hình thức thỏa thuận thông thường được ghi nhận hiệu lực khi bên Mua hoặc bên Bán nhập lệnh giao dịch vào hệ thống giao dịch và bên Bán hoặc bên Mua đối ứng xác nhận lệnh giao dịch này. Nội dung báo cáo giao dịch được quy định trong Quy trình Giao dịch TPCP do SGDCKHN ban hành.

Chương V
GIAO DỊCH MUA BÁN LẠI

Điều 25. Hình thức giao dịch

1. Giao dịch mua bán lại được thực hiện theo hai hình thức Thỏa thuận điện tử và Thỏa thuận thông thường.

2. SGDCKHN quyết định thay đổi hoặc bổ sung hình thức giao dịch sau khi được UBCKNN chấp thuận.

Điều 26. Thỏa thuận điện tử

1. Thỏa thuận điện tử là hình thức giao dịch trong đó xuất phát từ các yêu cầu chào giá trên hệ thống giao dịch, các lệnh chào mua, chào bán với cam kết chắc chắn sẽ được chào tương ứng và được thực hiện ngay khi được lựa chọn mà không cần có sự xác nhận lại.

2. Giao dịch theo hình thức thỏa thuận điện tử được thực hiện theo nguyên tắc đại diện giao dịch của thành viên, dựa trên các yêu cầu chào giá trên hệ thống, gửi các lệnh chào mua, chào bán với cam kết chắc chắn đến đích danh đối tác gửi yêu cầu chào giá tương ứng và đối tác này sẽ lựa chọn lệnh chào phù hợp để thực hiện giao dịch.

3. Yêu cầu chào giá có thể được gửi đến cho một, một số đối tác hoặc toàn bộ thị trường theo yêu cầu của khách hàng. Trường hợp khách hàng không yêu cầu cụ thể thì yêu cầu chào giá được gửi cho toàn bộ thị trường. Nội dung của yêu cầu chào giá được quy định trong Quy trình Giao dịch TPCP tại SGDCKHN.

4. Lệnh chào mua, chào bán với cam kết chắc chắn được gửi đích danh cho đối tác đưa ra yêu cầu chào giá. Nội dung lệnh chào với cam kết chắc chắn được quy định trong Quy trình Giao dịch TPCP tại SGDCKHN.

Điều 27. Thỏa thuận thông thường

1. Thỏa thuận thông thường là hình thức giao dịch trong đó các bên tự thỏa thuận với nhau bằng công cụ gửi tin nhắn trên hệ thống hoặc bằng các phương tiện liên lạc ngoài hệ thống về các điều kiện giao dịch và báo cáo kết quả trên hệ thống để xác lập giao dịch.

2. Sau khi đã thỏa thuận xong, giao dịch theo hình thức thỏa thuận thông thường được ghi nhận hiệu lực khi bên Mua hoặc bên Bán nhập lệnh giao dịch vào hệ thống và bên Bán hoặc bên Mua đối ứng xác nhận lệnh giao dịch này. Nội dung báo cáo giao dịch được quy định trong Quy trình Giao dịch TPCP do SGDCKHN ban hành.

Điều 28. Thời hạn giao dịch mua bán lại

1. Thời hạn giao dịch mua bán lại được tính theo số ngày thực tế kể từ ngày thanh toán của giao dịch lần một đến ngày thanh toán của giao dịch lần hai.

2. Thời hạn giao dịch mua bán lại tối thiểu là hai (02) ngày và tối đa là một trăm tám mươi (180) ngày.

3. SGDCKHN quyết định thay đổi thời hạn giao dịch mua bán lại khi cần thiết sau khi được UBCKNN chấp thuận.

Điều 29. Lãi mua bán lại

Lãi mua bán lại được tính trên cơ sở ngày thực tế/ngày thực tế. Cách tính lãi mua bán lại được quy định cụ thể trong quy định nghiệp vụ của SGDCKHN.

Điều 30. Giá thực hiện

1. Giá thực hiện trong giao dịch mua bán lại được tính dựa trên giá yết, lãi coupon tích gộp (nếu có) và tỷ lệ phòng vệ rủi ro (nếu có).

2. Công thức tính giá thực hiện được quy định trong quy định nghiệp vụ của SGDCKHN.

Điều 31. Tỷ lệ phòng vệ rủi ro

1. Tỷ lệ phòng vệ rủi ro là tỷ lệ phần trăm được chiết giảm hoặc bổ sung trên giá gộp lãi coupon tại thời điểm bắt đầu giao dịch mua bán lại.

2. Tỷ lệ phòng vệ rủi ro áp dụng đối với từng mã TPCP sử dụng trong giao dịch mua bán lại do hai bên đối tác tự thỏa thuận. Trong trường hợp cần thiết, SGDCKHN có thể quy định cụ thể về mức trần tỷ lệ phòng vệ rủi ro.

3. Tỷ lệ phòng vệ rủi ro cố định suốt thời hạn giao dịch mua bán lại.

Điều 32. Thu nhập từ TPCP trong giao dịch mua bán lại

1. Quyền hưởng lãi coupon và các thu nhập liên quan (nếu có) từ TPCP trong giao dịch mua bán lại thuộc về bên Bán.

2. Trong trường hợp bên Mua nhận được lãi coupon tại (các) thời điểm nằm trong thời hạn của giao dịch mua bán lại, bên Mua có trách nhiệm trả lại bên Bán số lãi coupon đã nhận được. Nếu việc hoàn trả lãi coupon phát sinh thực hiện bên ngoài hệ thống giao dịch, thời điểm hoàn trả lãi coupon sẽ do hai bên tự thống nhất nhưng không được muộn hơn năm (05) ngày làm việc kể từ ngày thực thanh toán lãi trái phiếu. Nếu việc hoàn trả lãi coupon phát sinh thực hiện qua hệ thống giao dịch, thời điểm hoàn trả là khi giao dịch mua bán lại kết thúc. Nếu hoàn trả lãi coupon qua hệ thống giao dịch, tại thời điểm bắt đầu thực hiện giao dịch mua bán lại, hai bên tự thỏa thuận với nhau về lãi suất (nếu có) tính trên phần lãi coupon phát sinh.

Điều 33. Xử lý trường hợp các bên không thực hiện thanh toán theo thỏa thuận trong giao dịch mua bán lại

1. Khi đến hạn tất toán giao dịch mua bán lại (tất toán giao dịch lần hai), một trong hai bên tham gia giao dịch không thực hiện thanh toán theo đúng thỏa thuận đã thống nhất và được ghi nhận trên hệ thống giao dịch, TPCP sử dụng trong giao dịch mua bán lại sẽ được xử lý như sau:

a) Trường hợp đến hạn tất toán giao dịch mua bán lại mà bên Bán không thực hiện thanh toán theo đúng thỏa thuận đồng thời hai bên không nhất trí được việc thay đổi thỏa thuận về nghĩa vụ và quyền lợi của mỗi bên trong giao dịch mua bán lại, việc xử lý TPCP sử dụng trong giao dịch mua bán được thực hiện theo quy định sau:

- Được bên Mua chào bán công khai TPCP trên hệ thống giao dịch với mức giá chào bằng với mức giá mua trong giao dịch lần 1 cộng hoặc trừ phần phòng vệ rủi ro (nếu có), cộng hoặc trừ phần lãi suất trên lãi coupon (nếu có) và cộng với lãi suất mua bán lại cùng lãi phạt chậm thanh toán theo quy định tại Quy chế Giao dịch trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh và trái phiếu chính quyền địa phương ngay trong ngày giao dịch liền kề ngày thanh toán giao dịch mua bán lại lần hai. Chi tiết lệnh chào này được quy định trong Quy trình Giao dịch TPCP do SGDCKHN ban hành;

- Trường hợp kết thúc ngày giao dịch mà không có người mua, TPCP có liên quan sẽ được bên Mua toàn quyền xử lý. Ngoài ra, bên Bán có nghĩa vụ trả lãi mua bán lại và lãi phạt tính trên số ngày thực tế kể từ thời điểm phải thanh toán theo quy định trong giao dịch tới thời điểm hoàn tất việc xử lý giao dịch;

- Giá trị phòng vệ rủi ro được quy đổi từ tỷ lệ phòng vệ rủi ro và giá trị của TPCP tham gia giao dịch mua bán lại sẽ được hoàn trả cho bên Bán hoặc bên Mua tùy theo thỏa thuận về phòng vệ rủi ro trong trường hợp phải xử lý thanh lý TPCP theo quy định tại 2 đoạn nêu trên, điểm a, khoản 1 Điều này.

- Các khoản thu nhập hợp lý khác được hoàn trả cho bên Bán theo quy định tại Điều 32 Thông tư này.

b) Trường hợp đến ngày tất toán giao dịch mua bán lại mà bên Mua không thực hiện thanh toán theo đúng thỏa thuận đã thống nhất và được ghi nhận trên hệ thống giao dịch, đồng thời hai bên không nhất trí được việc thay đổi thỏa thuận về nghĩa vụ và quyền lợi của mỗi bên trong giao dịch mua bán lại, việc xử lý tiền sử dụng trong giao dịch mua bán lại được thực hiện như sau:

- Khoản tiền đã nhận được trong giao dịch mua bán lại sẽ được bên Bán toàn quyền xử lý.

- Giá trị phòng vệ rủi ro được quy đổi từ tỷ lệ phòng vệ rủi ro và giá trị của TPCP tham gia giao dịch mua bán lại sẽ được hoàn trả cho bên Bán hoặc bên Mua tùy theo thỏa thuận về phòng vệ rủi ro đã thỏa thuận và được hệ thống giao dịch ghi nhận khi giao dịch mua bán lại được thực hiện.

- Các khoản thu nhập hợp lý khác sẽ được hoàn trả cho bên Bán theo quy định tại Điều 32 Thông tư này.

2. Việc thay đổi thỏa thuận về quyền và nghĩa vụ trong giao dịch mua bán lại đã ghi nhận trên hệ thống giao dịch nhằm mục đích xử lý việc mất khả năng thanh toán tạm thời phải được sự đồng ý của các bên tham gia giao dịch và phải báo cáo tới SGDCKHN bằng văn bản trước khi thực hiện và ngay sau khi hoàn tất.

3. Thành viên khi thực hiện giao dịch mua bán lại trên hệ thống giao dịch của SGDCKHN có thể sử dụng các hợp đồng phụ để thỏa thuận thêm về quyền và nghĩa vụ bổ sung với điều kiện các thỏa thuận trong hợp đồng phụ không mâu thuẫn với các quy định nêu tại Thông tư này và các văn bản pháp luật có liên quan. Trường hợp có mâu thuẫn, các quy định của SGDCKHN sẽ được áp dụng để xác định quyền và nghĩa vụ liên quan.

Chương VI
CÔNG BỐ THÔNG TIN

Điều 34. Nguyên tắc công bố thông tin

1. Thông tin công bố phải đầy đủ, chính xác và kịp thời theo quy định của pháp luật;

2. Thông tin công bố phải do người đại diện theo pháp luật của công ty hoặc người được ủy quyền công bố thông tin thực hiện. Người đại diện theo pháp luật của công ty phải chịu trách nhiệm về tính chính xác, kịp thời, đầy đủ về thông tin do người được ủy quyền công bố thông tin công bố.

3. Thông tin công bố phải được thực hiện đồng thời trên các phương tiện thông tin đại chúng.

Điều 35. Phương tiện và hình thức công bố thông tin

1. Phương tiện:

Việc công bố thông tin được thực hiện qua các phương tiện công bố thông tin sau:

a) Báo cáo thường niên, trang thông tin điện tử và các ấn phẩm khác của tổ chức thuộc đối tượng công bố thông tin;

b) Các phương tiện công bố thông tin của UBCKNN bao gồm: hệ thống tiếp nhận báo cáo và công bố thông tin, cổng thông tin điện tử và các ấn phẩm khác của UBCKNN;

c) Các phương tiện công bố thông tin của SGDCKHN bao gồm: hệ thống tiếp nhận báo cáo và công bố thông tin, trang thông tin điện tử của SGDCKHN;

d) Phương tiện thông tin đại chúng khác theo quy định của pháp luật.

2. Hình thức:

Thông tin được công bố dưới hình thức văn bản và dữ liệu điện tử. Đối với văn bản, thông tin công bố phải là bản chính có đầy đủ dấu và chữ ký của người có

thẩm quyền công bố thông tin. Đối với dữ liệu điện tử, thông tin được gửi tới SGDCKHN theo hướng dẫn cụ thể của SGDCKHN trong việc sử dụng hệ thống tiếp nhận báo cáo và công bố thông tin.

Điều 36. Đối tượng thực hiện công bố thông tin

Đối tượng công bố thông tin gồm các thành viên và SGDCKHN.

Điều 37. Công bố thông tin của thành viên giao dịch thông thường

Thành viên giao dịch thông thường thực hiện nghĩa vụ công bố thông tin theo hướng dẫn công bố thông tin dành cho công ty chứng khoán quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 05/4/2012.

Điều 38. Công bố thông tin của thành viên giao dịch đặc biệt

1. Công bố thông tin định kỳ:

a) Thông tin công bố:

Bao gồm: Báo cáo tài chính bán niên đã được soát xét, (Phụ lục số 04/TTTP), Báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán (Phụ lục số 05/TTTP) và Báo cáo thường niên.

b) Thời gian công bố:

Thời hạn công bố thông tin Báo cáo tài chính bán niên đã được soát xét không quá 60 ngày, kể từ ngày kết thúc sáu (06) tháng đầu năm tài chính.

Thời hạn công bố thông tin Báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán là không quá 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính và Báo cáo thường niên là không chậm hơn 20 ngày kể từ khi công bố Báo cáo cáo tài chính năm được kiểm toán.

2. Công bố thông tin bất thường:

a) Thông tin công bố:

- Bị cơ quan quản lý nhà nước đưa vào diện kiểm soát đặc biệt;

- Có quyết định khởi tố, bản án, quyết định của Tòa án đối với thành viên Hội đồng quản trị, Chủ tịch, Giám đốc hoặc Tổng Giám đốc, Phó Giám đốc hoặc Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng;

- Đại hội đồng cổ đông thông qua việc sáp nhập với một công ty khác;

- Các thay đổi về thành viên Hội đồng quản trị, Chủ tịch, Giám đốc hoặc Tổng Giám đốc, Phó Giám đốc hoặc Phó Tổng Giám đốc;

- Thành viên có những thay đổi quan trọng trong hoạt động kinh doanh, bao gồm: thành viên bị tổn thất từ mười phần trăm (10%) giá trị tài sản trở lên; thành viên tạm ngừng kinh doanh tự nguyện hoặc bị phong tỏa hoạt động giao dịch; thành viên bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy phép thành lập và hoạt động hoặc Giấy phép hoạt động; quyết định sửa đổi, bổ sung điều lệ ngân hàng; thay đổi tên ngân hàng; quyết định tăng hoặc giảm vốn điều lệ.

b) Thời gian công bố:

Trong thời hạn hai mươi bốn (24) giờ, kể từ khi xảy ra một trong các sự kiện nêu trên, thành viên giao dịch đặc biệt phải thực hiện việc công bố thông tin.

3. Công bố thông tin theo yêu cầu:

a) Thông tin công bố:

- Thông tin liên quan đến thành viên và ảnh hưởng đến lợi ích của các chủ thể đầu tư và kinh doanh khác trên thị trường;

- Thông tin liên quan đến hoạt động bất thường của thành viên và cần phải xác nhận lại thông tin này;

Nội dung công bố thông tin phải nêu rõ sự kiện được UBCKNN và/hoặc SGDCKHN yêu cầu công bố; nguyên nhân; mức độ xác thực của sự kiện đó.

b) Thời gian công bố:

Trong thời hạn hai mươi bốn (24) giờ, kể từ khi nhận được yêu cầu của UBCKNN, SGDCKHN, thành viên giao dịch đặc biệt phải thực hiện công bố thông tin.

Điều 39. Công bố thông tin của SGDCKHN

SGDCKHN có nghĩa vụ thực hiện công bố các thông tin sau đây:

1. Thông tin về giao dịch TPCP trên hệ thống giao dịch của SGDCKHN:

a) Thông tin về các loại TPCP được phép giao dịch;

b) Tổng số loại TPCP được phép giao dịch trong ngày;

c) Thông tin về TPCP giao dịch gồm kỳ hạn, lãi suất coupon (nếu có), ngày đáo hạn;

d) Thông tin về mức giá, khối lượng thực hiện gần nhất của mỗi loại TPCP;

đ) Thông tin về khối lượng đặt mua/đặt bán và giá trị tương ứng cho từng loại TPCP;

e) Tổng khối lượng giao dịch toàn thị trường của từng loại hình giao dịch: Giao dịch thông thường và Giao dịch mua bán lại;

g) Thông tin về đường cong lợi suất chuẩn (nếu có);

h) Các thông tin khác theo yêu cầu của UBCKNN.

2. Thông tin về thành viên:

a) Danh sách thành viên;

b) Thông tin về kết nạp thành viên;

c) Thông tin về xử phạt thành viên;

d) Thông tin về chấm dứt tư cách thành viên;

đ) Các thông tin khác.

3. Thông tin về hoạt động niêm yết:

a) Tên TPCP, số lượng, mệnh giá;

b) Thông tin về niêm yết lần đầu;

c) Thông tin về niêm yết bổ sung;

d) Thông tin về hủy niêm yết;

đ) Thông tin về thay đổi niêm yết;

e) Các thông tin khác.

Chương VII
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 40. Tổ chức thực hiện

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể ngày 18 tháng 3 năm 2013 và thay thế Quyết định số 46/2008/QĐ-BTC ngày 01/7/2008 của Bộ Tài chính ban hành kèm theo Quy chế quản lý giao dịch trái phiếu Chính phủ tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội. Những quy định về quản lý giao dịch trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh và trái phiếu chính quyền địa phương và tín phiếu Kho bạc Nhà nước tại các văn bản khác do Bộ Tài chính ban hành trái với quy định tại Thông tư này sẽ bị hủy bỏ và áp dụng theo quy định của Thông tư này.

2. UBCKNN, SGDCKHN và các đối tượng tham gia giao dịch TPCP tại SGDCKHN có trách nhiệm thực hiện Thông tư này.

3. SGDCKHN chịu trách nhiệm ban hành các quy định và quy trình nghiệp vụ phù hợp với quy định tại Thông tư này./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Trần Xuân Hà

Phụ lục số 01/TTTP
BÁO CÁO THÁNG TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TPCP

1. ĐỐI VỚI CTCK

(Tên CTCK)

Số:..... (số Công văn)
V/v báo cáo hoạt động kinh doanh TPCP tháng.... năm.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng..... năm .....

Kính gửi:
- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Giao dịch mua bán thông thường

1.1. Hoạt động môi giới

1.1.1. Môi giới

Thị trường	Loại trái phiếu/tín phiếu	Mua trong tháng		Bán trong tháng	
		KL	GT	KL	GT
1. TPCP nội tệ niêm yết trong đó	*- CP*				
	- CQ				
	- BL				
	Tổng cộng				
2. Tín phiếu niêm yết trong đó	KBNN				
	NHNN				
	Tổng cộng				
3. Trái phiếu bằng ngoại tệ (USD) trong đó	*- CP*				
	- CQ				
	- BL				
	Tổng cộng				
4. Tín phiếu bằng ngoại tệ (USD) trong đó	- KBNN				
	- NNHN				
	Tổng cộng				

1.1.2. Tình hình nắm giữ TPCP tại thời điểm báo cáo

Thị trường	Loại trái phiếu/ tín phiếu	Cá nhân		Tổ chức	
		KL	GT	KL	GT
1. TPCP nội tệ niêm yết trong đó	- CP				.
	- CQ				
	- BL				
	Tổng cộng				
2. Tín phiếu niêm yết trong đó	- KBNN				
	- NHNN				
	Tổng cộng				
3. Trái phiếu bằng ngoại tệ (USD) trong đó	- CP				
	- CQ				
	- BL				
	Tổng cộng				
4. Tín phiếu bằng ngoại tệ (USD) trong đó	- KBNN				
	- NNHN				
	Tổng cộng				

1.1.3. Phí môi giới

Tổng phí môi giới thu được trên thị trường TPCP của thành viên: ..... VND

1.2. Hoạt động tự doanh

1.2.1. Tình hình giao dịch TPCP tự doanh

Thị trường	Loại trái phiếu/ tín phiếu	Mua trong tháng		Bán trong tháng	
		KL	GT	KL	GT
TPCP nội tệ niêm yết trong đó	- CP				
	- CQ				
	- BL				
	Tổng cộng				

Thị trường	Loại trái phiếu/ tín phiếu	Mua trong tháng		Bán trong tháng	
		KL	GT	KL	GT
Tín phiếu niêm yết trong đó	- KBNN				
	- NHNN				
	Tổng cộng				
Trái phiếu bằng ngoại tệ (USD) trong đó	- CP				
	- CQ				
	- BL				
	Tổng cộng				
Tín phiếu bằng ngoại tệ (USD) trong đó	- KBNN				
	- NNHN				
	Tổng cộng				

1.2.2. Tình hình nắm giữ TPCP tại thời điểm báo cáo

Thị trường	Loại trái phiếu/tín phiếu	KL	GT
1. TPCP nội tệ niêm yết trong đó	*- CP*		
	- CQ		
	- BL		
	Tổng cộng		
2. Tín phiếu niêm yết trong đó	- KBNN		
	- NHNN		
	Tổng cộng		
3. Trái phiếu bằng ngoại tệ (USD) trong đó	*- CP*		
	- CQ		
	- BL		
	Tổng cộng		
4. Tín phiếu bằng ngoại tệ (USD) trong đó	- KBNN		
	- NNHN		
	Tổng cộng		

2. Giao dịch mua bán lại TPCP niêm yết trên SGDCKHN

2.1. Hoạt động môi giới

Thị trường	Loại trái phiếu/tín phiếu	Thời hạn (ngày)	Mua trong tháng		Bán trong tháng	
			KL	GT lần 1	KL	GT lần 1
1. TPCP nội tệ niêm yết trong đó	CP					
	CQ					
	BL					
2. Tín phiếu niêm yết trong đó	KBNN					
	NHNN					
3. Trái phiếu bằng ngoại tệ (USD) trong đó	CP					
	CQ					
	BL					
4. Tín phiếu bằng ngoại tệ (USD) trong đó	KBNN					
	NHNN					

2.2. Hoạt động tự doanh

Thị trường	Loại trái phiếu/tín phiếu	Thời hạn (ngày)	Mua trong tháng		Bán trong tháng	
			KL	GT lần 1	KL	GT lần 1
1. TPCP nội tệ niêm yết trong đó	CP					
	CQ					
	BL					

Thị trường	Loại trái phiếu/tín phiếu	Thời hạn (ngày)	Mua trong tháng		Bán trong tháng	
			KL	GT lần 1	KL	GT lần 1
2. Tín phiếu niêm yết trong đó	KBNN					
	NHNN					
3. Trái phiếu bằng ngoại tệ (USD) trong đó	CP					
	CQ					
	BL					
4. Tín phiếu bằng ngoại tệ (USD) trong đó	KBNN					
	NHNN					

3. Tổng hợp giao dịch TPCP tại SGDCKHN trong tháng

STT	Loại giao dịch	Giao dịch mua bán thông thường	Giao dịch mua bán lại	Tỷ lệ %	Ghi chú
1. Trái phiếu CP nội tệ niêm yết	+ Môi giới				
	+ Tự doanh				
	Tổng cộng				
2. Tín phiếu niêm yết	+ Môi giới				
	+ Tự doanh				
	Tổng cộng				
3. Trái phiếu ngoại tệ (USD)	*+ Môi giới*				
	+ Tự doanh				
	Tổng cộng				
4. Tín phiếu bằng ngoại tệ (USD)	+ Môi giới				
	+ Tự doanh				
	Tổng cộng				

Ghi chú:

CP: Trái phiếu Chính phủ

CQ: Trái phiếu chính quyền địa phương

BL: Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh

KBNN: Kho Bạc Nhà Nước

NHNN: Ngân hàng Nhà Nước

Thời hạn: Liệt kê theo các thời hạn đã giao dịch

GT: Giá trị trái phiếu tính theo giá trị giao dịch

Đối với giao dịch mua bán lại, sử dụng giá trị giao dịch lần 1.

Đối với giao dịch bằng ngoại tệ, thì quy đổi sang nội tệ theo tỷ giá giao dịch tại thời điểm giao dịch

4. Các vướng mắc phát sinh và kiến nghị

.....
.....
.....

Người lập báo cáo	**Kiểm soát**	**(Tổng) Giám đốc**
(Ký, ghi rõ họ tên)	*(Ký, ghi rõ họ tên)*	*(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)*

2. ĐỐI VỚI NHTM

(Tên NHTM/Chi nhánh NHTM)

Số:.....(số Công văn)
V/v báo cáo HĐKD TPCP
tháng.... năm.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng..... năm .....

Kính gửi:
- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Giao dịch mua bán thông thường

1.1. Tự doanh

Thị trường	Loại trái phiếu/ tín phiếu	Mua trong tháng		Bán trong tháng	
		KL	GT	KL	GT
1. TPCP nội tệ niêm yết trong đó	*- CP*				
	- CQ				
	- BL				
	Tổng cộng				
2. Tín phiếu niêm yết trong đó	- KBNN				
	- NHNN				
	Tổng cộng				
3. Trái phiếu bằng ngoại tệ (USD) trong đó	*- CP*				
	- CQ				
	- BL				
	Tổng cộng				
4. Tín phiếu bằng ngoại tệ (USD) trong đó	- KBNN				
	- NNHN				
	Tổng cộng				

1.2. Tình hình nắm giữ TPCP tại thời điểm báo cáo

Thị trường	Loại trái phiếu/tín phiếu	KL	GT
1. TPCP nội tệ niêm yết trong đó	*- CP*		
	- CQ		

Thị trường	Loại trái phiếu/tín phiếu	KL	GT
	- BL		
	Tổng cộng		
2. Tín phiếu niêm yết trong đó	- KBNN		
	- NHNN		
	Tổng cộng		
3. Trái phiếu bằng ngoại tệ (USD) trong đó	*- CP*		
	- CQ		
	- BL		
	Tổng cộng		
4. Tín phiếu bằng ngoại tệ (USD) trong đó	- KBNN		
	- NNHN		
	Tổng cộng		

2. Giao dịch mua bán lại

Thị trường	Loại trái phiếu/tín phiếu	Thời hạn (ngày)	Mua trong tháng		Bán trong tháng	
			KL	GT lần 1	KL	GT lần 1
1. TPCP nội tệ niêm yết trong đó	CP					
	CQ					
	BL					
2. Tín phiếu niêm yết trong đó	KBNN					
	NHNN					
3. Trái phiếu bằng ngoại tệ (USD) trong đó	CP					
	CQ					
	BL					

Thị trường	Loại trái phiếu/tín phiếu	Thời hạn (ngày)	Mua trong tháng		Bán trong tháng	
			KL	GT lần 1	KL	GT lần 1
4. Tín phiếu bằng ngoại tệ (USD) trong đó	KBNN					
	NHNN					

Ghi chú:

CP: Trái phiếu Chính phủ

CQ: Trái phiếu chính quyền địa phương

BL: Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh

KBNN: Kho Bạc Nhà Nước

NHNN: Ngân hàng Nhà Nước

GT: Giá trị trái phiếu tính theo giá trị giao dịch

Thời hạn: Liệt kê theo các thời hạn đã giao dịch

Đối với giao dịch mua bán lại, sử dụng giá trị giao dịch lần 1.

Đối với giao dịch bằng ngoại tệ, thì quy đổi sang nội tệ theo tỷ giá giao dịch tại thời điểm giao dịch.

3. Các vướng mắc phát sinh và kiến nghị

……...…...

……..

……..

Người lập báo cáo	Kiểm soát	(Tổng) Giám đốc
(Ký, ghi rõ họ tên)	*(Ký, ghi rõ họ tên)*	*(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)*

Phụ lục số 02/TTTP

BÁO CÁO NĂM TỔNG HỢP TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TPCP

1. ĐỐI VỚI CTCK

(Tên CTCK)

Số:.....(số Công văn)
V/v Báo cáo tình hình HĐKD TPCP năm.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng..... năm .....

Kính gửi:
- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Giao dịch mua bán thông thường

1.1. Hoạt động môi giới

1.1.1. Môi giới

Thị trường	Loại trái phiếu/tín phiếu	Quý/ Cả năm	MUA		BÁN	
			KL	GT	KL	GT
1.TPCP nội tệ niêm yết trong đó	CP	Quý I				
		Quý II				
		Quý III				
		Quý IV				
		Cả năm				
	CQ	Quý I				
		Quý II				
		Quý III				
		Quý IV				
		Cả năm				
	BL	Quý I				
		Quý II				
		Quý III				
		Quý IV				
		Cả năm				

Thị trường	Loại trái phiếu/tín phiếu	Quý/ Cả năm	MUA		BÁN	
			KL	GT	KL	GT
2. TPCP ngoại tệ niêm yết (USD) trong đó	CP	Quý I				
		Quý II				
		Quý III				
		Quý IV				
		Cả năm				
	CQ	Quý I				
		Quý II				
		Quý III				
		Quý IV				
		Cả năm				
	BL	Quý I				
		Quý II				
		Quý III				
		Quý IV				
		Cả năm				
3. Tín phiếu nội tệ niêm yết trong đó	KBNN	Quý I				
		Quý II				
		Quý III				
		Quý IV				
		Cả năm				
	NHNN	Quý I				
		Quý II				
		Quý III				
		Quý IV				
		Cả năm				
4. Tín phiếu ngoại tệ (USD) trong đó	KBNN	Quý I				
		Quý II				
		Quý III				
		Quý IV				
		Cả năm				
	NHNN	Quý I				
		Quý II				
		Quý III				
		Quý IV				
		Cả năm				

1.1.2. Tình hình nắm giữ TPCP tại thời điểm 31/12

Thị trường	Loại trái phiếu/tín phiếu	Cá nhân		Tổ chức	
		KL	GT	KL	GT
1. TPCP nội tệ niêm yết trong đó	*- CP*				
	- CQ				
	- BL				
	Tổng cộng				
2. Tín phiếu niêm yết trong đó	- KBNN				
	- NHNN				
	Tổng cộng				
3. Trái phiếu bằng ngoại tệ (USD) trong đó	*- CP*				
	- CQ				
	- BL				
	Tổng cộng				
4. Tín phiếu bằng ngoại tệ (USD) trong đó	- KBNN				
	- NNHN				
	Tổng cộng				

1.1.3. Phí môi giới

Tổng phí môi giới thu được từ hoạt động môi giới TPCP của thành viên...VND.

1.2. Hoạt động tự doanh

1.2.1. Tình hình giao dịch TPCP tự doanh

Thị trường	Loại trái phiếu/ tín phiếu	Quý/ Cả năm	MUA		BÁN	
			KL	GT	KL	GT
1. TPCP nội tệ niêm yết trong đó	CP	Quý I				
		Quý II				
		Quý III				
		Quý IV				
		Cả năm				
	CQ	Quý I				
		Quý II				
		Quý III				
		Quý IV				
		Cả năm				
	BL	Quý I				
		Quý II				

Thị trường	Loại trái phiếu/ tín phiếu	Quý/ Cả năm	MUA		BÁN	
			KL	GT	KL	GT
		Quý III				
		Quý IV				
		Cả năm				
2. TPCP ngoại tệ niêm yết (USD) trong đó	CP	Quý I				
		Quý II				
		Quý III				
		Quý IV				
		Cả năm				
	CQ	Quý I				
		Quý II				
		Quý III				
		Quý IV				
		Cả năm				
	BL	Quý I				
		Quý II				
		Quý III				
		Quý IV				
		Cả năm				
3. Tín phiếu nội tệ niêm yết trong đó	KBNN	Quý I				
		Quý II				
		Quý III				
		Quý IV				
		Cả năm				
	NHNN	Quý I				
		Quý II				
		Quý III				
		Quý IV				
		Cả năm				
4. Tín phiếu ngoại tệ (USD) trong đó	KBNN	Quý I				
		Quý II				
		Quý III				
		Quý IV				
		Cả năm				
	NHNN	Quý I				
		Quý II				
		Quý III				
		Quý IV				
		Cả năm				

1.2.2. Tình hình nắm giữ TPCP tại thời điểm 31/12

Thị trường	Loại trái phiếu/tín phiếu	KL	GT
1. TPCP nội tệ niêm yết trong đó	- CP		
	- CQ		
	- BL		
	Tổng cộng		
2. Tín phiếu niêm yết trong đó	- KBNN		
	- NHNN		
	Tổng cộng		
3. Trái phiếu bằng ngoại tệ (USD) trong đó	- CP		
	- CQ		
	- BL		
	Tổng cộng		
4. Tín phiếu bằng ngoại tệ (USD) trong đó	- KBNN		
	- NNHN		
	Tổng cộng		

2. Giao dịch mua bán lại TPCP niêm yết trên SGDCKHN tính tới thời điểm 31/12

Thị trường	Loại trái phiếu/tín phiếu	Tổng giá trị môi giới		Tổng giá trị tự doanh	
		Mua	Bán	Mua	Bán
1. TPCP nội tệ niêm yết trong đó	- CP				
	- CQ				
	- BL				
	Tổng cộng				
2. Tín phiếu niêm yết trong đó	KBNN				
	NHNN				
	Tổng cộng				
3. Trái phiếu bằng ngoại tệ (USD) trong đó	- CP				
	- CQ				
	- BL				
	Tổng cộng				
4. Tín phiếu bằng ngoại tệ (USD) trong đó	- KBNN				
	- NNHN				
	Tổng cộng				

3. Tổng hợp chung về các giao dịch TPCP tại SGDCKHN của thành viên trong năm

STT	Loại giao dịch	Giao dịch thông thường	Giao dịch mua bán lại	Tỷ lệ %	Ghi chú
1. Trái phiếu CP nội tệ niêm yết trong đó	+ Môi giới				
	+ Tự doanh				
	Tổng cộng				
2. Tín phiếu niêm yết trong đó	+ Môi giới				
	+ Tự doanh				
	Tổng cộng				
3. Trái phiếu ngoại tệ (USD) trong đó:	+ Môi giới				
	+ Tự doanh				
	Tổng cộng				
4. Tín phiếu bằng ngoại tệ (USD) trong đó	+ Môi giới				
	+ Tự doanh				
	Tổng cộng				

Ghi chú:

GT: Giá trị giao dịch (VND hoặc USD); Đối với giao dịch mua bán lại, sử dụng giá trị giao dịch lần một

CP: Trái phiếu Chính phủ

CQ: Trái phiếu chính quyền địa phương

BL: Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh

KL : Khối lượng TPCP

KBNN: Kho bạc Nhà nước

NHNN: Ngân hàng Nhà nước

4. Các vướng mắc phát sinh và kiến nghị

.....

.....

.....

Người lập báo cáo	**Kiểm soát**	**(Tổng) Giám đốc**
(Ký, ghi rõ họ tên)	*(Ký, ghi rõ họ tên)*	*(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)*

2. ĐỐI VỚI NHTM

(Tên NHTM/Chi nhánh NHTM)

Số:.....(số Công văn)
V/v Báo cáo tình hình HĐKD TPCP năm.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng..... năm .....

Kính gửi:
- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Giao dịch mua bán thông thường

1.1. Tình hình giao dịch TPCP tự doanh

Thị trường	Loại trái phiếu/ tín phiếu	Quý/ Cả năm	Mua		Bán	
			KL	GT	KL	GT
1. TPCP nội tệ niêm yết trong đó	CP	Quý I				
		Quý II				
		Quý III				
		Quý IV				
		Cả năm				
	CQ	Quý I				
		Quý II				
		Quý III				
		Quý IV				
		Cả năm				
	BL	Quý I				
		Quý II				
		Quý III				
		Quý IV				
		Cả năm				
2. TPCP ngoại tệ niêm yết (USD) trong đó	CP	Quý I				
		Quý II				
		Quý III				
		Quý IV				
		Cả năm				
	CQ	Quý I				
		Quý II				
		Quý III				
		Quý IV				
		Cả năm				

Thị trường	Loại trái phiếu/ tín phiếu	Quý/ Cả năm	Mua		Bán	
			KL	GT	KL	GT
	BL	Quý I				
		Quý II				
		Quý III				
		Quý IV				
		Cả năm				
3. Tín phiếu nội tệ niêm yết trong đó	KBNN	Quý I				
		Quý II				
		Quý III				
		Quý IV				
		Cả năm				
	NHNN	Quý I				
		Quý II				
		Quý III				
		Quý IV				
		Cả năm				
4. Tín phiếu ngoại tệ (USD) trong đó	KBNN	Quý I				
		Quý II				
		Quý III				
		Quý IV				
		Cả năm				
	NHNN	Quý I				
		Quý II				
		Quý III				
		Quý IV				
		Cả năm				

1.2. Tổng hợp tình hình nắm giữ TPCP tại thời điểm 31/12

Thị trường	Loại trái phiếu/ tín phiếu	KL	GT
1. TPCP nội tệ niêm yết trong đó	- CP		
	- CQ		
	- BL		
	Tổng cộng		
2.Tín phiếu niêm yết trong đó	- KBNN		
	- NHNN		
	Tổng cộng		
3.Trái phiếu bằng ngoại tệ (USD) trong đó	- CP		
	- CQ		
	- BL		
	Tổng cộng		

Thị trường	Loại trái phiếu/ tín phiếu	KL	GT
4. Tín phiếu bằng ngoại tệ (USD) trong đó	- KBNN		
	- NNHN		
	Tổng cộng		

2. Giao dịch mua bán lại TPCP niêm yết trên SGDCKHN trong năm

Thị trường	Loại trái phiếu/ tín phiếu	Mua		Bán	
		KL	GT lần 1	KL	GT lần 1
1. TPCP nội tệ niêm yết trong đó	- CP				
	- CQ				
	- BL				
	Tổng cộng				
2. Tín phiếu niêm yết trong đó	KBNN				
	NHNN				
	Tổng cộng				
3. Trái phiếu bằng ngoại tệ (USD) trong đó	- CP				
	- CQ				
	- BL				
	Tổng cộng				
4. Tín phiếu bằng ngoại tệ (USD) trong đó	- KBNN				
	- NNHN				
	Tổng cộng				

Ghi chú:

GT: Tính theo giá trị giao dịch (VND hoặc USD) ; Đối với giao dịch mua bán lại, tính theo giá trị giao dịch lần 1

CP: Trái phiếu Chính phủ

CQ: Trái phiếu chính quyền địa phương

BL: Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh

KBNN: Kho bạc Nhà nước

NHNN: Ngân hàng Nhà nước

III. Các vướng mắc phát sinh và kiến nghị

Người lập báo cáo	**Kiểm soát**	**(Tổng) Giám đốc**
(Ký, ghi rõ họ tên)	*(Ký, ghi rõ họ tên)*	*(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)*

Phụ lục số 03/TTTP

Phụ lục 03(a)

(Tên Tổ chức)	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số:.....(số Công văn)	
V/v đấu thầu, đăng ký, lưu ký và niêm yết trái phiếu	*....., ngày..... tháng..... năm .....*

Kính gửi:

- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
- Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam

(Tên tổ chức) đề nghị Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội và Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam phối hợp tổ chức đấu thầu (trái phiếu Chính phủ/ trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh/ trái phiếu chính quyền địa phương) đợt ……, theo các nội dung sau:

1. Kiểu phát hành: Trái phiếu được phát hành lần đầu
2. Mã trái phiếu:
3. Giá trị trái phiếu gọi thầu:
4. Kỳ hạn trái phiếu:
5. Ngày phát hành trái phiếu:
6. Ngày đáo hạn trái phiếu:
7. Ngày tổ chức phát hành trái phiếu:
8. Ngày thanh toán tiền mua trái phiếu:
9. Hình thức đấu thầu trái phiếu: Cạnh tranh lãi suất/Kết hợp cạnh tranh lãi suất và không cạnh tranh lãi suất (Khối lượng trái phiếu đấu thầu không cạnh tranh lãi suất không vượt quá 30% tổng khối lượng trái phiếu gọi thầu).
10. Phương thức xác định kết quả đấu thầu: Đấu thầu đơn giá/đa giá
11. Hình thức bán trái phiếu: Trái phiếu bán ngang, cao hoặc thấp hơn mệnh giá.
12. Phương thức thanh toán gốc, lãi: Tiền gốc trái phiếu được thanh toán một (01) lần khi đến hạn; Tiền lãi trái phiếu được thanh toán định kỳ… tháng/lần kể từ ngày phát hành trái phiếu.
13. Trái phiếu phát hành dưới hình thức chứng chỉ/bút toán ghi sổ/dữ liệu điện tử.
14. Các đơn vị trúng thầu chuyển tiền mua trái phiếu vào tài khoản tiền đồng Việt Nam, tài khoản số: …… của (tên tổ chức) mở tại … theo quy định.

Đề nghị Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội và Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam tổ chức đấu thầu, đăng ký, lưu ký và niêm yết khối lượng, trái phiếu trúng thầu theo đúng quy định hiện hành./.

Nơi nhận:	**(TỔNG) GIÁM ĐỐC**
- Như trên;	*(Chữ ký, họ tên, con dấu)*
- Lưu: VT,....	

Phụ lục 03(b)

(Tên Tổ chức)	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số:.....(số Công văn)	
V/v đấu thầu đăng ký, lưu ký và niêm yết trái phiếu.	*....., ngày..... tháng..... năm .....*

Kính gửi:

- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
- Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam

(Tên tổ chức) đề nghị Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội và Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam phối hợp tổ chức đấu thầu (trái phiếu Chính phủ/trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh/trái phiếu chính quyền địa phương) đợt …... phát hành bổ sung vào loại kỳ hạn ….. năm đã trúng thầu đợt … (đợt trái phiếu phát hành lần đầu), cụ thể như sau:

1. Nội dung trái phiếu đợt ……. (Đợt trái phiếu phát hành lần đầu)

- Mã trái phiếu:
- Giá trị trái phiếu phát hành:
- Kỳ hạn trái phiếu:
- Ngày phát hành trái phiếu:
- Ngày đáo hạn trái phiếu:
- Lãi suất danh nghĩa:
- Phương thức thanh toán gốc, lãi: Tiền gốc trái phiếu được thanh toán một (01) lần khi đến hạn; Tiền lãi trái phiếu được thanh toán định kỳ …tháng/lần kể từ ngày phát hành trái phiếu.

Ghi chú: Tổng giá trị trái phiếu (mã trái phiếu) đã phát hành lũy kế đến thời điểm hiện tại: …

2. Nội dung đợt phát hành bổ sung

- Mã trái phiếu:
- Giá trị trái phiếu gọi thầu:
- Ngày tổ chức phát hành:
- Ngày thanh toán tiền mua trái phiếu
- Ngày phát hành bổ sung:

- Hình thức đấu thầu trái phiếu: Cạnh tranh lãi suất/Kết hợp cạnh tranh lãi suất và không cạnh tranh lãi suất (Khối lượng trái phiếu đấu thầu không cạnh tranh lãi suất không vượt quá 30% tổng khối lượng trái phiếu gọi thầu).

- Phương thức xác định kết quả đấu thầu: đấu thầu đơn giá/đa giá.

- Hình thức bán trái phiếu: Trái phiếu bán ngang, cao hoặc thấp hơn mệnh giá.

- Trái phiếu phát hành dưới hình thức chứng chỉ/bút toán ghi sổ/dữ liệu điện tử, được niêm yết bổ sung vào mã trái phiếu kỳ hạn….. năm phát hành ngày …….. tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

- Các đơn vị trúng thầu chuyển tiền mua trái phiếu vào tài khoản tiền đồng Việt Nam, tài khoản số: … của (tên tổ chức) mở tại …. theo quy định.

Đề nghị Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội và Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam tổ chức đấu thầu và làm các thủ tục đăng ký, lưu ký và niêm yết bổ sung trái phiếu trúng thầu theo đúng quy định hiện hành./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu: VT,....

(TỔNG) GIÁM ĐỐC
(Chữ ký, họ tên, con dấu)

Phụ lục 03(c)

(Tên Tổ chức)	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số:..... (số công văn)	
V/v Đăng ký, lưu ký, niêm yết trái phiếu	*....., ngày..... tháng..... năm.....*

Kính gửi: - Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
- Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam

(Tên tổ chức) đề nghị Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội, Trung tâm lưu ký chứng khoán làm thủ tục đăng ký, lưu ký và niêm yết... (Trái phiếu Chính phủ/trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh/trái phiếu chính quyền địa phương) với nội dung như sau:

- Tên tổ chức phát hành:
- Địa chỉ:
- Số điện thoại:
- Fax:
- Mã trái phiếu:
- Tên trái phiếu :
- Loại trái phiếu:
- Trái phiếu phát hành dưới hình thức chứng chỉ/bút toán ghi sổ/dữ liệu điện tử.
- Phương thức phát hành: bảo lãnh phát hành/đại lý phát hành.
- Khối lượng trái phiếu đăng ký, lưu ký, niêm yết:
- Giá trị trái phiếu đăng ký, lưu ký, niêm yết
- Kỳ hạn:
- Lãi suất danh nghĩa:
- Ngày phát hành trái phiếu:
- Ngày đáo hạn trái phiếu:
- Phương thức thanh toán gốc, lãi: Tiền gốc trái phiếu được thanh toán một (01) lần khi đến hạn; Tiền lãi trái phiếu được thanh toán định kỳ... tháng/lần kể từ ngày phát hành trái phiếu.
- Danh sách chủ sở hữu trái phiếu: (Đính kèm file)

Đề nghị Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam, Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội làm thủ tục đăng ký, lưu ký và niêm yết trái phiếu nói trên theo đúng quy định hiện hành.

Nơi nhận:	**(TỔNG) GIÁM ĐỐC**
- Như trên;	*(Chữ ký, họ tên, con dấu)*
- Lưu: VT,....	

Phụ lục 03(d)

(Tên Tổ chức)	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:..... (số công văn) V/v đấu thầu, đăng ký, lưu ký và niêm yết tín phiếu	*....., ngày..... tháng..... năm.....*

Kính gửi: - Sở Giao dịch Ngân hàng Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
- Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam

Kho bạc Nhà nước đề nghị Sở giao dịch Ngân hàng Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội và Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam phối hợp tổ chức đấu thầu tín phiếu Kho bạc đợt....., theo các nội dung sau:

1. Mã tín phiếu:
2. Giá trị tín phiếu gọi thầu:
3. Kỳ hạn tín phiếu:
4. Ngày phát hành tín phiếu:
5. Ngày đáo hạn tín phiếu:
6. Ngày tổ chức phát hành tín phiếu:
7. Ngày thanh toán tiền mua tín phiếu:
8. Hình thức đấu thầu tín phiếu: Cạnh tranh lãi suất/Kết hợp cạnh tranh lãi suất và không cạnh tranh lãi suất (Khối lượng trái phiếu đấu thầu không cạnh tranh lãi suất không vượt quá 30% tổng khối lượng trái phiếu gọi thầu).
10. Phương thức xác định kết quả đấu thầu: Đấu thầu đơn giá/đa giá
11. Hình thức bán tín phiếu: Tín phiếu bán thấp hơn mệnh giá.
12. Phương thức thanh toán gốc: Tiền gốc tín phiếu được thanh toán một (01) lần khi đến hạn.
13. Tín phiếu phát hành dưới hình thức chứng chỉ/bút toán ghi sổ/dữ liệu điện tử.
14. Các đơn vị trúng thầu chuyển tiền mua tín phiếu vào tài khoản tiền đồng Việt Nam, tài khoản số:..... của Kho bạc Nhà nước mở tại... theo quy định.

Đề nghị Sở giao dịch Ngân hàng Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội và Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam tổ chức đấu thầu, đăng ký, lưu ký và niêm yết khối lượng tín phiếu trúng thầu theo đúng quy định hiện hành./.

Nơi nhận: - Như trên; - Lưu: VT,....	**(TỔNG) GIÁM ĐỐC** *(Chữ ký, họ tên, con dấu)*

Phụ lục số 04/TTTP
MẪU BÁO CÁO TÀI CHÍNH BÁN NIÊN CỦA THÀNH VIÊN GIAO DỊCH ĐẶC BIỆT

(Tên NHTM/Chi nhánh NHTM)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:..... (số Công văn)
V/v BCTC bán niên.....

....., ngày..... tháng..... năm.....

Kính gửi:
- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH BÁN NIÊN NĂM...

I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN				
I. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	110			
II. Tiền gửi tại ngân hàng nhà nước Việt Nam	120			
III. Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác	**130**			
1. Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác	131			
2. Cho vay các tổ chức tín dụng khác	132			
3. Dự phòng rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng khác	139			
IV. Chứng khoán kinh doanh	**140**			
1. Chứng khoán kinh doanh	141			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	149			
V. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	150			
VI. Cho vay khách hàng	**160**			
1. Cho vay khách hàng	161			
2. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	169			

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
VII. Chứng khoán đầu tư	**170**			
1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	171			
2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	172			
3. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	179			
VIII. Góp vốn đầu tư dài hạn	**210**			
1. Đầu tư vào công ty con	211			
2. Vốn góp liên doanh	212			
3. Đầu tư vào công ty liên kết	213			
4. Đầu tư dài hạn khác	214			
5. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	219			
IX. Tài sản cố định	**220**			
1. Tài sản cố định hữu hình	**221**			
a) Nguyên giá	222			
b) Hao mòn tài sản cố định	223			
2. Tài sản cố định thuê tài chính	**224**			
a) Nguyên giá	225			
b) Hao mòn tài sản cố định	226			
3. Tài sản cố định vô hình	**227**			
a) Nguyên giá	228			
b) Hao mòn tài sản cố định	229			
X. Bất động sản đầu tư	**240**			
a) Nguyên giá bất động sản đầu tư	241			
b) Hao mòn bất động sản đầu tư	242			
XI. Tài sản có khác	**250**			
1. Các khoản phải thu	251			
2. Các khoản lãi và chi phí phải thu	252			
3. Tài sản thuế TNDN hoãn lại	253			
4. Tài sản có khác	254			
- Trong đó lợi thế thương mại	255			

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
5. Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	259			
TỔNG TÀI SẢN CÓ	**300**			
B. NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU				
I. Các khoản nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	310			
II. Tiền gửi và vay các tổ chức tin dụng khác	**320**			
1. Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác	321			
2. Vay các tổ chức tín dụng khác	322			
III. Tiền gửi của khách hàng	330			
IV. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	340			
V. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	350			
VI. Phát hành giấy tờ có giá	360			
VII. Các khoản nợ khác	**370**			
1. Các khoản lãi, phí phải trả	371			
2. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	372			
3. Các khoản phải trả và công nợ khác	373			
4. Dự phòng rủi ro khác (công nợ tiềm ẩn và các cam kết ngoại bảng)	379			
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	**400**			
VIII. Vốn và các quỹ	**500**			
1. Vốn của tổ chức tín dụng	**410**			
a) Vốn điều lệ	411			
b) Vốn đầu tư XDCB	412			
c) Thặng dư vốn cổ phần	413			
d) Cổ phiếu quỹ	414			
e) Cổ phiếu ưu đãi	415			
g) Vốn khác	416			

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2. Quỹ của Tổ chức tín dụng	420			
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	430			
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	440			
5. Lợi nhuận để lại chưa phân phối/Lỗ lũy kế	450			
IX. Lợi ích của cổ đông thiểu số	700			
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	**800**			
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG				
I. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn	**910**			
1. Bảo lãnh vay vốn	911			
2. Cam kết trong nghiệp vụ L/C	912			
3. Bảo lãnh khác	913			
II. Các cam kết đưa ra	**920**			
1. Cam kết tài trợ cho khách hàng	921			
2. Cam kết khác	922			

II. BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	01			
2. Chi phí lãi và các chi phí tương tự	02			
I. Thu nhập lãi thuần	**03**			
3. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	04			
4. Chi phí hoạt động dịch vụ	05			
II. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	**06**			
III. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	07			
IV. Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	08			
V. Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	09			

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
5. Thu nhập từ hoạt động khác	10			
6. Chi phí hoạt động khác	11			
VI. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác	**12**			
VII. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	13			
VIII. Chi phí hoạt động	14			
IX. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	**15**			
X. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	16			
XI. Tổng lợi nhuận trước thuế	**17**			
7. Chi phí thuế TNDN hiện hành	18			
8. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	19			
XII. Chi phí thuế TNDN	**20**			
XIII. Lợi nhuận sau thuế	**21**			
XIV. Lợi ích của cổ đông thiểu số	22			
XV. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	23			

III. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01			
Điều chỉnh các khoản				
Khấu hao TSCĐ, bất động sản đầu tư	02			
Dự phòng rủi ro tín dụng, giảm giá, đầu tư tăng thêm/(hoàn nhập) trong năm	03			
Lãi và phí phải thu trong kỳ (thực tế chưa thu)(*)	04			
Lãi và phí phải trả trong kỳ (thực tế chưa trả)	05			
(Lãi)/lỗ do thanh lý tài sản cố định	06			
(Lãi)/lỗ do bán, thanh lý bất động sản đầu tư	07			

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
(Lãi)/lỗ do thanh lý những khoản đầu tư, góp vốn dài hạn vào đơn vị khác, lãi, cổ tức nhận được, lợi nhuận được chia từ HĐ đầu tư, góp vốn dài hạn	08			
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	09			
Các điều chỉnh khác	10			
Những thay đổi về tài sản và công nợ hoạt động				
Những thay đổi về tài sản hoạt động				
(Tăng)/Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	11			
(Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán	12			
(Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phát sinh và các tài sản tài chính khác	13			
(Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng	14			
(Tăng)/Giảm lãi, phí phải thu	15			
(Giảm)/Tăng nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản	16			
(Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động	17			
Những thay đổi về công nợ hoạt động				
Tăng/(Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN	18			
Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi và vay các TCTD	19			
Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)	20			
Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phát sinh và các khoản nợ tài chính khác	21			
Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD phải chịu rủi ro	22			
Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ GTCG được tính vào hoạt động tài chính)	23			
Tăng/(Giảm) lãi, phí phải trả	24			
Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động	25			

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước thuế thu nhập	**26**			
Thuế TNDN đã nộp (*)	27			
Chi từ các quỹ của TCTD (*)	28			
I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**29**			
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Mua sắm TSCĐ (*)	30			
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	31			
Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ (*)	32			
Mua sắm bất động sản đầu tư (*)	33			
Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư	34			
Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư (*)	35			
Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Chi đầu tư mua công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, và các khoản đầu tư dài hạn khác) (*)	36			
Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Thu bán, thanh lý công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, các khoản đầu tư dài hạn khác)	37			
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	38			
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	**39**			
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu	40			
Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	41			
Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác (*)	42			

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia (*)	43			
Tiền chi ra mua cổ phiếu quỹ (*)	44			
Tiền thu được do bán cổ phiếu quỹ	45			
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	**46**			
IV. Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**47**			
V. Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ	48			
VI. Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá	49			
VII. Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ	**50**			

IV. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ PHƯƠNG PHÁP TRỰC TIẾP

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	01			
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	02			
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	03			
Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)	04			
Thu nhập khác	05			
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro	06			
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ (*)	07			
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ (*)	08			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động	**09**			
Những thay đổi về tài sản hoạt động				
(Tăng)/Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác	10			

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
(Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán	11			
(Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	12			
(Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng	13			
Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản	14			
(Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động	15			
Những thay đổi về công nợ hoạt động				
Tăng/(Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN	16			
Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng	17			
Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả kho bạc nhà nước)	18			
Tăng(/Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)	19			
Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	20			
Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	21			
Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động	22			
Chi từ các quỹ của TCTD (*)	23			
I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**24**			
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Mua sắm tài sản cố định (*)	25			
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	26			
Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ (*)	27			
Mua sắm bất động sản đầu tư (*)	28			
Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư	29			
Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư (*)	30			
Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Chi đầu tư mua công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, và các khoản đầu tư dài hạn khác) (*)	31			

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Thu bán, thanh lý công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, các khoản đầu tư dài hạn khác)	32			
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	33			
II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**34**			
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu	35			
Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	36			
Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác (*)	37			
Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia (*)	38			
Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ (*)	39			
Tiền thu được do bán cổ phiếu ngân quỹ	40			
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**41**			
IV. Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**42**			
V. Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ	43			
VI. Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá	44			
VII. Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ	**45**			

V. CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	Loại chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Vốn điều lệ	Quy mô vốn		
Tổng tài sản có			
Tỷ lệ an toàn vốn			

Chỉ tiêu	Loại chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Doanh số huy động tiền gửi	Kết quả hoạt động kinh doanh		
Doanh số cho vay			
Doanh số thu nợ			
Nợ quá hạn			
Nợ khó đòi			
Hệ số sử dụng vốn			
Tỷ lệ nợ bảo lãnh quá hạn/Tổng số dư bảo lãnh			
Tỷ lệ nợ quá hạn/Tổng dư nợ			
Tỉ lệ nợ khó đòi/Tổng dư nợ			
Khả năng thanh toán ngay	Khả năng thanh toán		
Khả năng thanh toán chung			

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(*Chữ ký, họ tên*)

GIÁM ĐỐC
(*Chữ ký, họ tên, con dấu*)

Phụ lục số 05/TTTP
MẪU BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM CỦA THÀNH VIÊN GIAO DỊCH ĐẶC BIỆT

(Tên NHTM/Chi nhánh NHTM)

Số:..... (số Công văn)
V/v BCTC tóm tắt năm.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng..... năm.....

Kính gửi:
- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM...

I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN				
I. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	110			
II. Tiền gửi tại ngân hàng nhà nước Việt Nam	120			
III. Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác	**130**			
1. Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác	131			
2. Cho vay các tổ chức tín dụng khác	132			
3. Dự phòng rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng khác	139			
IV. Chứng khoán kinh doanh	**140**			
1. Chứng khoán kinh doanh	141			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	149			
V. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	150			
VI. Cho vay khách hàng	**160**			
1. Cho vay khách hàng	161			
2. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	169			

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
VII. Chứng khoán đầu tư	**170**			
1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	171			
2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	172			
3. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	179			
VIII. Góp vốn đầu tư dài hạn	**210**			
1. Đầu tư vào công ty con	211			
2. Vốn góp liên doanh	212			
3. Đầu tư vào công ty liên kết	213			
4. Đầu tư dài hạn khác	214			
5. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	219			
IX. Tài sản cố định	**220**			
1. Tài sản cố định hữu hình	**221**			
a) Nguyên giá	222			
b) Hao mòn tài sản cố định	223			
2. Tài sản cố định thuê tài chính	**224**			
a) Nguyên giá	225			
b) Hao mòn tài sản cố định	226			
3. Tài sản cố định vô hình	**227**			
a) Nguyên giá	228			
b) Hao mòn tài sản cố định	229			
X. Bất động sản đầu tư	**240**			
a) Nguyên giá bất động sản đầu tư	241			
b) Hao mòn bất động sản đầu tư	242			
XI. Tài sản có khác	**250**			
1. Các khoản phải thu	251			
2. Các khoản lãi và chi phí phải thu	252			
3. Tài sản thuế TNDN hoãn lại	253			
4. Tài sản có khác	254			
- Trong đó lợi thế thương mại	255			

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
5. Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	259			
TỔNG TÀI SẢN CÓ	**300**			
B. NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU				
I. Các khoản nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	310			
II. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	**320**			
1. Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác	321			
2. Vay các tổ chức tín dụng khác	322			
III. Tiền gửi của khách hàng	330			
IV. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	340			
V. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	350			
VI. Phát hành giấy tờ có giá	360			
VII. Các khoản nợ khác	**370**			
1. Các khoản lãi, phí phải trả	371			
2. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	372			
3. Các khoản phải trả và công nợ khác	373			
4. Dự phòng rủi ro khác (công nợ tiềm ẩn và các cam kết ngoại bảng)	379			
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	**400**			
VIII. Vốn và các quỹ	**500**			
1. Vốn của tổ chức tín dụng	**410**			
a) Vốn điều lệ	411			
b) Vốn đầu tư XDCB	412			
c) Thặng dư vốn cổ phần	413			
d) Cổ phiếu quỹ	414			
e) Cổ phiếu ưu đãi	415			
g) Vốn khác	416			

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2. Quỹ của Tổ chức tín dụng	420			
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	430			
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	440			
5. Lợi nhuận để lại chưa phân phối/Lỗ lũy kế	450			
IX. Lợi ích của cổ đông thiểu số	700			
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	**800**			
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG				
I. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn	**910**			
1. Bảo lãnh vay vốn	911			
2. Cam kết trong nghiệp vụ L/C	912			
3. Bảo lãnh khác	913			
II. Các cam kết đưa ra	**920**			
1. Cam kết tài trợ cho khách hàng	921			
2. Cam kết khác	922			

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	01			
2. Chi phí lãi và các chi phí tương tự	02			
I. Thu nhập lãi thuần	**03**			
3. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	04			
4. Chi phí hoạt động dịch vụ	05			
II. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	**06**			
III. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	07			
IV. Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	08			
V. Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	09			
5. Thu nhập từ hoạt động khác	10			
6. Chi phí hoạt động khác	11			

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
VI. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác	**12**			
VII. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	13			
VIII. Chi phí hoạt động	14			
IX. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	**15**			
X. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	16			
XI. Tổng lợi nhuận trước thuế	**17**			
7. Chi phí thuế TNDN hiện hành	18			
8. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	19			
XII. Chi phí thuế TNDN	**20**			
XIII. Lợi nhuận sau thuế	**21**			
XIV. Lợi ích của cổ đông thiểu số	22			
XV. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	23			

III. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01			
Điều chỉnh các khoản:				
Khấu hao TSCĐ, bất động sản đầu tư	02			
Dự phòng rủi ro tín dụng, giảm giá, đầu tư tăng thêm/(hoàn nhập) trong năm	03			
Lãi và phí phải thu trong kỳ (thực tế chưa thu)(*)	04			
Lãi và phí phải trả trong kỳ (thực tế chưa trả)	05			
(Lãi)/lỗ do thanh lý tài sản cố định	06			
(Lãi)/lỗ do bán, thanh lý bất động sản đầu tư	07			
(Lãi)/lỗ do thanh lý những khoản đầu tư, góp vốn dài hạn vào đơn vị khác, lãi, cổ tức nhận được, lợi nhuận được chia từ HĐ đầu tư, góp vốn dài hạn	08			
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	09			
Các điều chỉnh khác	10			

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
Những thay đổi về tài sản và công nợ hoạt động				
Những thay đổi về tài sản hoạt động				
(Tăng)/Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	11			
(Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán	12			
(Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phát sinh và các tài sản tài chính khác	13			
(Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng	14			
(Tăng)/Giảm lãi, phí phải thu	15			
(Giảm)/Tăng nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản	16			
(Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động	17			
Những thay đổi về công nợ hoạt động				
Tăng/(Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN	18			
Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi và vay các TCTD	19			
Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)	20			
Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phát sinh và các khoản nợ tài chính khác	21			
Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD phải chịu rủi ro	22			
Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ GTCG được tính vào hoạt động tài chính)	23			
Tăng/(Giảm) lãi, phí phải trả	24			
Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động	25			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước thuế thu nhập	**26**			
Thuế TNDN đã nộp (*)	27			
Chi từ các quỹ của TCTD (*)	28			
I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**29**			
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Mua sắm TSCĐ (*)	30			

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	31			
Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ (*)	32			
Mua sắm bất động sản đầu tư (*)	33			
Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư	34			
Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư (*)	35			
Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Chi đầu tư mua công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, và các khoản đầu tư dài hạn khác) (*)	36			
Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Thu bán, thanh lý công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, các khoản đầu tư dài hạn khác)	37			
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	38			
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	**39**			
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu	40			
Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	41			
Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác (*)	42			
Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia (*)	43			
Tiền chi ra mua cổ phiếu quỹ (*)	44			
Tiền thu được do bán cổ phiếu quỹ	45			
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	**46**			
IV. Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**47**			
V. Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ	48			
VI. Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá	49			
VII. Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ	**50**			

IV. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ PHƯƠNG PHÁP TRỰC TIẾP

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	01			
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	02			
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	03			
Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)	04			
Thu nhập khác	05			
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro	06			
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ (*)	07			
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ (*)	08			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động	**09**			
Những thay đổi về tài sản hoạt động				
(Tăng)/Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác	10			
(Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán	11			
(Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	12			
(Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng	13			
Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản	14			
(Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động	15			
Những thay đổi về công nợ hoạt động				
Tăng/(Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN	16			
Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng	17			
Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả kho bạc nhà nước)	18			
Tăng(/Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)	19			

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	20			
Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	21			
Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động	22			
Chi từ các quỹ của TCTD (*)	23			
I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**24**			
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Mua sắm tài sản cố định (*)	25			
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	26			
Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ (*)	27			
Mua sắm bất động sản đầu tư (*)	28			
Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư	29			
Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư (*)	30			
Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Chi đầu tư mua công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, và các khoản đầu tư dài hạn khác) (*)	31			
Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Thu bán, thanh lý công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, các khoản đầu tư dài hạn khác)	32			
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	33			
II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**34**			
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu	35			
Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	36			
Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác (*)	37			

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia (*)	38			
Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ (*)	39			
Tiền thu được do bán cổ phiếu ngân quỹ	40			
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**41**			
IV. Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**42**			
V. Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ	43			
VI. Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá	44			
VII. Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ	**45**			

V. CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CƠ BẢN

Chỉ tiêu	Loại chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước	Ghi chú
Vốn điều lệ	Quy mô vốn			
Tổng tài sản có				
Tỷ lệ an toàn vốn				
Doanh số huy động tiền gửi	Kết quả hoạt động kinh doanh			
Doanh số cho vay				
Doanh số thu nợ				
Nợ quá hạn				
Nợ khó đòi				
Hệ số sử dụng vốn				
Tỷ lệ nợ bảo lãnh quá hạn/Tổng số dư bảo lãnh				
Tỷ lệ nợ quá hạn/Tổng dư nợ				
Tỷ lệ nợ khó đòi/Tổng dư nợ				
Khả năng thanh toán ngay	Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán chung				

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(*Chữ ký, họ tên*)

GIÁM ĐỐC
(*Chữ ký, họ tên, con dấu*)

Ghi chú: Đối với báo cáo lưu chuyển tiền tệ: chọn một trong 2 phương pháp báo cáo